

(Tiếp theo Công báo điện tử số 269 + 270)

Phụ lục LXII

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:

“Trang điểm thẩm mỹ”

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)

A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- ❖ **Tên nghề:** Trang điểm thẩm mỹ
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 400 giờ (*Lý thuyết: 86 giờ; thực hành: 314 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

- Trình bày được các nguyên tắc an toàn trong lao động, phòng chống lây nhiễm khi thực hiện chăm sóc da mặt.
- Phân tích được lý tính, hóa tính của một số mỹ phẩm thông dụng hiện nay.
- Phân loại được da mặt để lựa chọn chế độ chăm sóc da thích hợp.
- Trình bày được quy trình kỹ thuật trang điểm thường ngày, trang điểm cô dâu, trang điểm sân khấu...

2. Về kỹ năng

- Nhận dạng được các loại da để chọn lựa mỹ phẩm thích hợp.
- Thực hiện thành thạo quy trình kỹ thuật trang điểm thường ngày, trang điểm cô dâu, trang điểm sân khấu...

3. Thái độ

- Cẩn thận, tỉ mỉ, thao tác nhanh nhẹn khi thực hiện các kỹ năng.
- Ý thức an toàn và vệ sinh khi thực hiện các thao tác cho khách hàng và cho bản

thân.

- Ý thức tự giác trong học tập và rèn luyện kỹ năng.

4. Cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo Sơ cấp, học viên có thể trực tiếp tham gia vào thị trường lao động với các nhiệm vụ:

- Chuyên viên trang điểm thẩm mỹ cho các Trung tâm chăm sóc sắc đẹp.
- Chuyên viên tư vấn trang điểm.
- Khởi nghiệp làm chủ trung tâm spa, làm đẹp.

Ngoài ra, khi được bổ sung các kiến thức cơ bản về sư phạm, học viên có khả năng trở thành các giáo viên dạy nghề trang điểm thẩm mỹ hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm nâng cao trình độ.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Giải phẫu học và bệnh học về da	15	9	6
MĐ02	Thiết bị, dụng cụ, vật tư Trang điểm	15	9	6
MĐ03	Trang điểm thường ngày	60	12	48
MĐ04	Trang điểm cô dâu	90	18	72
MĐ05	Trang điểm sân khấu	90	18	72
MĐ06	Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm trên khuôn mặt	130	20	110
TỔNG CỘNG		400	86	314

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TRANG ĐIỂM THẨM MỸ

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GIẢI PHẪU HỌC VÀ BỆNH HỌC VỀ DA

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Giải phẫu học và bệnh học về da**

Mã mô đun: **MD01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,59	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ m	0,59
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,...	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	0,59
7	Mô hình 3D cấu trúc da	Chất liệu silicon, Kích thước 30 x 40 x 25	0,59
8	Bảng biểu hình 3D cắt bỏ cấu trúc da, tóc, móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59
9	Bảng biểu các tổn thương, tóc, móng	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: THIẾT BỊ, DỤNG CỤ VÀ VẬT TƯ TRANG ĐIỂM THẨM MỸ

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Thiết bị, dụng cụ và vật tư Trang điểm thẩm mỹ**

Mã mô đun: MD02

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	0,59	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,26	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,1	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	0,59
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	0,59
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	0,59
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	0,59
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	0,59

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bảng biểu hình màu 3D các loại dụng cụ cơ bản của nghề Trang điểm thẩm mỹ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
8	Bảng biểu hình màu 3D các loại vật liệu nghề Trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
9	Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm thường ngày	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
10	Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
11	Sản phẩm mẫu bộ dụng cụ trang điểm ấn tượng và hóa trang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59
12	Sản phẩm mẫu Bộ vật liệu trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,59

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gsm	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	9	10,35
2	Phòng học thực hành	2,8	5	14

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM THƯỜNG NGÀY

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm thường ngày**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,01	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,34	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,45	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,01
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	3,01
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	3,01
5	Giỏ rác văn phòng	Chất liệu dễ tẩy rửa, có nắp đậy	3,01
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,...	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	3,01

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
8	Tủ đựng dụng cụ, mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
9	Bảng biểu hình mẫu trang điểm các khuôn mặt	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	3,01
10	Độ đồ nghề trang điểm thường ngày	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
11	Thùng đựng đồ nghề trang điểm	Nhiều ngăn	3,01
12	Gương	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,01
13	Video quy trình kỹ thuật trang điểm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	3,01

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70grm	5
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm hàng ngày	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	0,5
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,5
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	0.5
7	Bút kẻ mắt	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
8	Bút kẻ chân mày	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
9	Son môi	Sét	Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường	0,02
10	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,05
11	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,05
12	Kem khối/Kem highlight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,09
13	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	0,25
14	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	12	13,8
2	Phòng học thực hành	2,8	48	134,4

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM CÔ DÂU

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm cô dâu**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,51	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,51	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,51
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,51
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,51
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,51
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội.	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	4,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn.	4,51
8	Bộ trang phục cô dâu	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
9	Bộ tóc giả	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
10	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
11	Bảng biểu hình mẫu Trang điểm cô dâu	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	4,51
12	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	4,51
13	Ma-nơ-canh đầu cô dâu	5 phong cách khác nhau	4,51
14	Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
15	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gm	
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm cô dâu	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
7	Bút kẻ mắt	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
8	Bút kẻ chân mày	Cây	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	
9	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường	
10	Son môi	Sét	Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường	
11	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hoi ngả nâu), Màu Xanh dương	
12	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	
13	Kem khối/Kem highlight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	
14	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	
15	Nhũ đủ màu	Sét	Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường	
16	Mì giả	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường	
17	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	
18	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	72	201,6

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM SÂN KHẤU

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm sân khấu**

Mã mô đun: MD5

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	4,51	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,51	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	4,00	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,8	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	4,51
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	4,51
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	4,51
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	4,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước 0,6m x 2,4m cao 2,1m	4,51
7	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn	4,51
8	Bộ trang phục biểu diễn	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
9	Bộ tóc giả	5 màu, 5 kiểu khác nhau	4,51
10	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
11	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	4,51
12	Ma-nơ-canh đầu cô dâu	5 phong cách khác nhau	4,51
13	Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
14	Thùng đựng đồ nghề	Bằng chất liệu dễ tẩy rửa, nhiều ngăn	4,51
15	Xe đẩy dụng cụ	Ba tầng. Có bánh xe	4,51

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gram	5

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm sân khấu	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	0,5
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,5
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	0,5
7	Bút kẻ mắt	Sét	5 màu/sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
8	Bút kẻ chân mày	Sét	5 màu / sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
9	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,25
10	Sáp hóa trang	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,02
11	Bột tạo hình	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,05
12	Son môi	Sét	Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường	0,05
13	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,09
14	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,25
15	Kem khối/Kem highlight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,25

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
16	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	5
17	Nhũ đủ màu	Sét	Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường	10
18	Mi giả	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường	5
19	Gel vẽ 12 màu	Sét	Được phép lưu hành trên thị trường	1
20	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,03
21	Gel xà phòng rửa tay	Gram	Xà phòng có sát khuẩn y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	18	20,7
2	Phòng học thực hành	2,8	72	201,6

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM VÀ CHỈNH SỬA KHUYẾT ĐIỂM
TRÊN KHUÔN MẶT

Tên nghề: **Trang điểm thẩm mỹ**

Tên mô đun: **Trang điểm và chỉnh sửa khuyết điểm trên khuôn mặt**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	6,68	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	6,11	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,68
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	6,68
3	Bảng di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	6,68
4	Tủ để đồ cá nhân	Vật liệu không gỉ Loại có nhiều ngăn	6,68
5	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	6,68
6	Tủ đựng trang phục cưới, dạ hội,...	Tủ gỗ, cửa kính, có sào, móc treo quần áo, ngăn để giày. Kích thước	6,68

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		0,6m x 2,4m cao 2,1m	
7	Tủ đựng dụng cụ và mỹ phẩm	Loại thông dụng trên thị trường. Kích thước 40cm x 120cm cao 200cm. cửa kính, nhiều ngăn.	6,68
8	Bộ tóc giả	5 màu, 5 kiểu khác nhau	6,68
9	Bàn ghế trang điểm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,68
10	Video mô phỏng kỹ thuật phun xăm	Full HD, đúng quy trình, chuẩn thao tác, âm thanh thuyết minh rõ ràng, phụ đề rõ ràng	6,68
11	Tivi	64 inch. Nguồn điện 200-240V	6,68
12	Ma-nơ-canh đầu cô dâu	5 phong cách khác nhau	6,68
13	Bộ dụng cụ trang điểm cô dâu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,68
14	Thùng đựng đồ nghề	Bằng chất liệu dễ tẩy rửa, nhiều ngăn	6,68
15	Xe đẩy dụng cụ	Ba tầng có bánh xe	6,68
16	Giỏ rác	Có nắp đậy	6,68
17	Máy chụp hình	Loại bán chuyên nghiệp nghiệp. Ống kính rời	6,68
18	Đèn dù chụp hình	ánh sáng trắng, tản sáng	6,68

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bộ tài liệu	Cuốn	Photo giấy A4	1

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
2	Bút xóa viết bảng, sét 2 màu	Sét	Sử dụng cho bảng trắng	0,03
3	Giấy nháp	Tờ	Khổ A4, định lượng 70gram	5
4	Bộ mỹ phẩm trang điểm chỉnh sửa khuyết điểm	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường; nguồn gốc rõ ràng	0,5
5	Giấy lụa	Gói	Loại thông dụng trên thị trường 250 tờ / 1 hộp	0,5
6	Tăm bông	Hộp	100% cotton, hộp 100 cây	0,5
7	Bút kẻ mắt	Sét	5 màu/sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
8	Bút kẻ chân mày	Sét	5 màu / sét. Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,2
9	Mascara	Cây	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	0,25
10	Sáp hóa trang	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường và được phép lưu hành	2
11	Son môi	Sét	Sét 5 màu. Loại thông dụng trên thị trường	2
12	Kem che khuyết	Bộ	Sản phẩm có 07 tone màu: Màu Trắng, Màu Vàng, Màu Xanh lá, Màu Đào, Màu Hồng, Màu Cam (hơi ngả nâu), Màu Xanh dương	0,2
13	Kem chống nắng	Tuýp	Đạt tiêu chuẩn cấp phép lưu hành trên thị trường, 250 ml/chai	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
14	Kem khối/Kem highlight	Bộ	Thiết kế nhỏ gọn với 3 ngăn: Highlight (màu sáng) + Che phủ khuyết điểm (màu vàng) + Tạo khối (màu tối). Trọng lượng: 10gr	0,05
15	Kem làm mềm da	Lọ	Dung tích 200 ml	0,09
16	Nhũ đủ màu	Sét	Sét 5 màu. Được phép lưu hành trên thị trường	0,25
17	Mi giả	Bộ	Được phép lưu hành trên thị trường	0,25
18	Khẩu trang y tế	Cái	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	5

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	20	23
2	Phòng học thực hành	2,8	110	308

Phụ lục LXIII**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Quản lý Spa”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Quản lý Spa
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp I
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 300 giờ (*Lý thuyết: 120 giờ; thực hành: 180 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, biết đọc biết viết, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp I

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Biết được cách thức lựa chọn loại hình doanh nghiệp và mô hình kinh doanh.
- Những yêu cầu khi thực hiện bộ hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp.
- Trình bày được các nguyên tắc quản lý nhân sự.
- Trình bày được quy trình xây dựng kế hoạch kinh doanh.
- Trình bày được các chiêu thức trong việc bán hàng.
- Nắm rõ các yêu cầu quản lý tài chính của doanh nghiệp.

2. Về kỹ năng

- Biết cách khởi sự doanh nghiệp spa đúng quy định pháp luật.
- Biết phân công nhân sự hợp lý và hiệu quả tối ưu.
- Biết kiểm tra giám sát, quản lý sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và phục vụ khách hàng.
- Xây dựng được kế hoạch marketing, quảng bá thương hiệu và thu hút khách hàng.

- Xây dựng được kế hoạch kinh doanh hiệu quả tối ưu.
- Xây dựng được kế hoạch tài chính và quản lý tài chính.

3. Thái độ

Cẩn thận, chính xác, có ý thức cao trong tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ spa.

4. Cơ hội việc làm

Người học sau khi học xong chương trình nghề làm được số công việc sau:

- Làm được những công việc ở những vị trí phù hợp khác nhau trong các spa, trung tâm làm đẹp.
- Chủ doanh nghiệp spa quy mô nhỏ và vừa.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Khởi nghiệp kinh doanh spa	60	25	35
MĐ02	Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ	60	25	35
MĐ03	Tâm lý và hành vi khách hàng	30	10	20
MĐ04	Nghệp vụ chăm sóc khách hàng	30	10	20
MĐ05	Quản trị kinh doanh dịch vụ spa	60	25	35
MĐ06	Quản lý tài chính trong spa	60	25	35
TỔNG CỘNG		300	120	180

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ QUẢN LÝ SPA

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: KHỞI NGHIỆP KINH DOANH SPA

Tên nghề: **Quản lý Spa**

Tên mô đun: **Khởi nghiệp kinh doanh spa**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,65	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,71	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	2,65
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng xanh và đỏ	Sét	Dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông đầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,5
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TRONG DOANH NGHIỆP NHỎ

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản trị nhân sự trong doanh nghiệp nhỏ**

Mã mô đun: **MĐ02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,65	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,71	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	2,65
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Viết liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,75
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TÂM LÝ VÀ HÀNH VI KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Tâm lý và hành vi khách hàng**

Mã mô đun: **MĐ03**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,13	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,13
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
4	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	1,13
5	Bảng từ di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	1,13
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	1,13
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	1,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	1,13
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	1,13
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	0,5
6	Bút lông đầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	0,1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	20	23
2	Phòng học thực hành	2,8	10	28

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: NGHIỆP VỤ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Nghiệp vụ chăm sóc khách hàng**

Mã mô đun: MD4

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	1,13	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,57	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	0,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,2	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,13
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
4	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	1,13
5	Bảng từ di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	1,13
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	1,13
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth	1,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,13
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	1,13
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	1,13
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Việt liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	1,13
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	1,13

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	Dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông đầu hai ngòi màu xanh và đỏ	cây	Loại dùng cho văn phòng	01

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	20	23
2	Phòng học thực hành	2,8	10	28

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: TRANG ĐIỂM SÂN KHẤU

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản trị kinh doanh dịch vụ spa**

Mã mô đun: **MD5**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp I**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,65	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,71	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth;	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bìa A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	Cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,75
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TRONG SPA

Tên nghề: **Quản lý spa**

Tên mô đun: **Quản lý tài chính trong spa**

Mã mô đun: MD6

Trình độ đào tạo: Sơ cấp I

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,65	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,71	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,94	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,47	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	2,65
3	Tủ đựng vật dụng	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
4	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	2,65
5	Bảng từ di động	Kích thước $\geq (1200 \times 2400)$ mm	2,65
6	Máy in	Máy in laser văn phòng, giấy A4	2,65
7	Tivi 48 inch	Kết nối internet; bluetooth	2,65

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
8	Bộ loa, micro	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,65
9	Thùng rác	Phân loại hai ngăn	2,65
10	Mô hình Spa kiểu mẫu	Tỷ lệ 1:100	2,65
11	Tủ trưng bày các sản phẩm spa, mỹ phẩm	40cm x 120cm cao 200cm. Vật liệu gỗ chống ẩm, cửa kính, nhiều ngăn	2,65
12	Bảng biểu hình 3D các loại hình spa, trung tâm làm đẹp	Hình in màu, kích thước 60 x 90 cm	2,65

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Giấy A4 trắng	Gram	Định lượng 70gsm	0,5
2	Giấy A4 đủ màu	Gram	Định lượng 240gsm	0,1
3	Bút viết bảng (xanh và đỏ)	Sét	dùng cho bảng trắng trong trường học	1
4	Mực máy in	Hộp	Phù hợp với máy in. nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
5	Giấy bì A0	Tờ	Giấy trắng, định lượng 350gsm	02
6	Bút lông dầu hai ngòi màu xanh và đỏ	Cây	Loại dùng cho văn phòng	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,15	25	28,75
2	Phòng học thực hành	2,8	35	98

Phụ lục LXIV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp II
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 960 giờ (*Lý thuyết: 240 giờ; thực hành: 720 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp II

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật.
- Sử dụng tiếng Anh trong các hoạt động hàng ngày, tình huống cơ bản, vận dụng các kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ có nội dung cơ bản, viết và dịch thuật cơ bản, có kiến thức về các chủ đề được học thường gặp nhất trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.
- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những bậc học cao hơn trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.
- Áp dụng và phát triển kiến thức về giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Nghe hiểu được những thông tin đơn giản về các chủ đề liên quan tới cuộc sống, học tập và làm việc trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.
- Xác định được ý chính trong các bài nói, cuộc đối thoại, thảo luận thông thường được trình bày rõ ràng về những chủ đề phổ biến, được diễn đạt rõ ràng.
- Giao tiếp, trao đổi thông tin trực tiếp về học tập và việc làm của mình và các

tình huống trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Trình bày ý kiến về các chủ đề khác nhau trong cuộc sống và trong công việc.
- Đọc, phân loại, sắp xếp và đánh giá các tài liệu tiếng Anh thông thường hoặc về giao tiếp trong bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

- Phát triển kỹ năng đọc lướt, đọc lấy thông tin và đưa ra các suy luận hoặc đánh giá.

- Viết các bài luận ngắn, báo cáo cơ bản.

- Dịch được các tài liệu phổ thông gắn liền với bối cảnh nhà hàng - khách sạn.

Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, làm việc độc lập, khả năng sử dụng tin học.

3. Thái độ

- Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển thông tin theo yêu cầu; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của mình.

- Có phẩm chất tốt về đạo đức, ý thức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Có tác phong nghề nghiệp và thái độ phục vụ chuẩn mực.

- Có khả năng cập nhật kiến thức và sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành nhà hàng - khách sạn ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation	60	15	45
MĐ02	Grammar	60	15	45
MĐ03	Listening	60	15	45
MĐ04	Speaking	60	15	45
MĐ05	Reading	60	15	45
MĐ06	Writing	60	15	45
MĐ07	English for Hotels	300	75	225
MĐ08	English for Restaurants	300	75	225

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
TỔNG CỘNG		960	240	720

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH NHÀ HÀNG - KHÁCH SẠN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: **MD01**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	Cấu hình: Tối thiểu Core I3 Chuột quang: Cổng USB Bàn phím: Kết nối cổng USB Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2: 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0: 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens Phông chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cấp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa $\geq 10W$	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: **MD04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường internet truyền	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xóp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: **MD05**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71
5	Phần mềm từ điển Anh -	Từ điển Lạc Việt MTDEVA	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Việt	2009 (tối thiểu)	
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Mạng Wifi tốc độ ổn định	
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: **MD06**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,93	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	2,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,59	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,71
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,71
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,71
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,71
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,71
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,71
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	1,71
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	1,71
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	1,71
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	1,71
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	1,71
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	1,71
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	1,71

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,71
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	1,71
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	1,71
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,71

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,71
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,06
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,71
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	0,86
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	0,29

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	45	67,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	31,50	110,25
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	15,75	31,50
5	Khu rèn luyện thể chất	2	31,50	63,00

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR HOTELS

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **English for Hotels**

Mã mô đun: **MD07**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp II**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,14	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	12,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,93	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	8,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	8,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	8,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	8,57
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	8,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	8,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	8,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	8,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	8,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	8,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	8,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: $170 \times 8,9$ mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	8,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	8,57
16	Loa	Công suất loa ≥ 10 W	8,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10 W	8,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	8,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	3,57
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,29
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	8,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	4,29
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	1,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	75	112,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	225	337,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	11,67	40,83
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	4,92	9,84
5	Khu rèn luyện thể chất	2	9,84	19,69

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: ENGLISH FOR RESTAURANTS

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **English for Restaurants**

Mã mô đun: MD08

Trình độ đào tạo: Sơ cấp II

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,64	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	2,14	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	12,50	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,93	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	8,57
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	8,57
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	8,57
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	8,57
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	8,57
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	8,57
8	Màn chiếu	Kích thước tối thiểu 100"	8,57
9	hoặc Tivi (thay thế cho máy chiếu + màn chiếu)	- Loại thông dụng, màn hình tối thiểu 65 inch - Có đường tín hiệu vào dưới dạng: AV, S-Video, DVD, HDMI, USB - Có thêm các chức năng: kết nối Wifi hoặc có thiết bị kết nối Wifi kèm theo, có cổng kết nối internet	8,57
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	8,57
11	Bảng từ	Kích thước: $\geq (1.200 \times 3600)$ mm	8,57
12	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435×1.310) mm - Kích thước bảng: $(2.573 \times 1.443 \times 55)$ mm	8,57
13	Bút cảm biến	- Bút cảm biến kết nối Bluetooth hoặc cổng - Kích thước: 170 x 8,9mm - Ngòi bút: 1,4mm - Sạc qua USB - Pin: Pin sạc tích hợp	8,57
14	Đường truyền internet	- Cáp quang tốc độ cao (đáp ứng được nhu cầu giảng dạy) - Mạng Wifi tốc độ ổn định	8,57
15	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	8,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Loa	Công suất loa $\geq 10W$	8,57
17	Hệ thống dây kết nối loa với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa $\geq 10W$	8,57
18	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-C ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	8,57

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	3,57
2	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,29
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	8,57
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,03
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	14,29
6	Giấy A2	Tờ	Kích thước khổ giấy A2 : 420 x 594 mm	4,29
7	Giấy A0	Tờ	Kích thước khổ giấy A0 : 841 x 1189 mm	1,43

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	75	112,5
2	Phòng nghe nhìn	1,5	225	337,5
3	Thư viện (Phòng đọc)	3,5	11,67	40,83
4	Thư viện (Phòng đọc điện tử)	2	4,92	9,84
5	Khu rèn luyện thể chất	2	9,84	19,69

Phụ lục LXV**Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ sơ cấp đối với nghề:****“Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin”***(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND)***A. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

- ❖ **Tên nghề:** Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin
- ❖ **Trình độ đào tạo:** Sơ cấp III
- ❖ **Thời gian đào tạo:** 885 giờ (*Lý thuyết: 225 giờ; thực hành: 660 giờ*)
- ❖ **Đối tượng tuyển sinh:** Từ 15 tuổi trở lên, tốt nghiệp THCS, có sức khỏe phù hợp với nghề cần học.
- ❖ **Bằng cấp sau khi tốt nghiệp:** Chứng chỉ sơ cấp III

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**1. Về kiến thức**

Sau khi hoàn thành chương trình, người học có thể:

- Xác định và mô tả các kiến thức cơ bản về ngôn ngữ về các cấu trúc ngữ pháp, cách thức phát âm, từ vựng trong các tình huống giao tiếp ở môi trường làm việc và các thuật ngữ chuyên ngành công nghệ thông tin, có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

- Xây dựng cho bản thân nền tảng sơ cấp có hệ thống làm cơ sở quan trọng để học sinh ngành tiếng Anh có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở những cấp học cao hơn ở trong và ngoài nước hoặc tự bổ sung kiến thức khi thâm nhập vào thực tế công tác.

- Áp dụng và phát triển kiến thức về thương mại, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục tập quán của người Việt Nam và các quốc gia nói tiếng Anh.

2. Về kỹ năng

- Đọc hiểu và xác định, tìm kiếm thông tin trong các văn bản chứa đựng thông tin rõ ràng có thể tiếp xúc hằng ngày, các hướng dẫn, chỉ dẫn, thư từ, văn bản giao

dịch và các tài liệu chuyên ngành về các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Nghe hiểu và xác định được những cụm từ và cách diễn đạt trong các các cuộc đàm thoại, các bài nói, các hướng dẫn và chỉ dẫn được diễn đạt chậm và rõ ràng liên quan đến nhu cầu thiết yếu hằng ngày và các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Mô tả đơn giản và kể chi tiết về các thiết bị, các công việc quen thuộc trong lĩnh vực nghề nghiệp công nghệ thông tin.

- Giao tiếp một cách đơn giản và trực tiếp về các chủ đề quen thuộc hằng ngày và các chủ đề liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Trình bày, báo cáo các nội dung công việc liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Miêu tả các thiết bị trong lĩnh vực nghề nghiệp công nghệ thông tin.

- Viết các ghi chú truyền đạt thông tin đơn giản về những nội dung liên quan tới công việc thường gặp trong công việc.

- Viết báo cáo về những vấn đề liên quan đến công việc chuyên ngành công nghệ thông tin.

- Viết thư từ giao dịch để cung cấp thông tin, trao đổi thông tin, liên hệ khách hàng, giải quyết các công việc liên quan đến chuyên ngành công nghệ thông tin.

3. Thái độ

Người học có ý thức nghề nghiệp, thái độ phục vụ, ý thức trong việc chủ động tiếp cận các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành, chủ động học tập, nghiên cứu, cập nhật kiến thức chuyên ngành, sáng tạo trong công việc.

4. Cơ hội việc làm

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức, tác phong chuyên nghiệp, có năng lực sử dụng tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin ở mức sơ cấp và đủ năng lực sử dụng tiếng Anh cơ bản tại các doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội và có thể tiếp tục học tập ở trình độ trung cấp.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

TT	Tên chương mục	Thời gian (giờ)		
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành
MĐ01	Pronunciation	45	15	30
MĐ02	Grammar	45	15	30
MĐ03	Listening	75	15	60
MĐ04	Speaking	75	15	60
MĐ05	Reading	75	15	60
MĐ06	Writing	75	15	60
MĐ07	Introduction to Information Technology 1	45	15	30
MĐ08	Introduction to Information Technology 2	45	15	30
MĐ09	Computer Overview	45	15	30
MĐ10	Computer Architecture	45	15	30
MĐ11	Databases	45	15	30
MĐ12	Internet	45	15	30
MĐ13	Computer Network	75	15	60
MĐ14	Computer Software	75	15	60
MĐ15	Computer Graphics	75	15	60
TỔNG CỘNG		885	225	660

B. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT NGHỀ TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Bảng 1: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: PRONUNCIATION

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Pronunciation**

Mã mô đun: MĐ01

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	- Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xóp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 2: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: GRAMMAR

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Grammar**

Mã mô đun: **MD02**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1.5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1.5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 3: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: READING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành Nhà hàng - Khách sạn**

Tên mô đun: **Reading**

Mã mô đun: MD03

Trình độ đào tạo: Sơ cấp III

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 4: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: LISTENING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Listening**

Mã mô đun: **MD04**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3.33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 5: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: SPEAKING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Speaking**

Mã mô đun: **MD05**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	Anh - Việt	thiếu)	
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1.5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1.5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 6: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: WRITING

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Writing**

Mã mô đun: **MĐ06**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH			
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 c - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 7: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: INTRODUCTION TO INFORMATION TECHNOLOGY 1

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Introduction to Technology 1**

Mã mô đun: **MD07**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	- Việt	(tối thiểu)	
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB. - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm. Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 8: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: INTRODUCTION TO INFORMATION TECHNOLOGY 2

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Introduction to Technology 2**

Mã mô đun: **MĐ08**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xóp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	100

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 9: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER OVERVIEW

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Overview**

Mã mô đun: **MD09**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xóp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 10: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER ARCHITECTURE

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Architecture**

Mã mô đun: **MD10**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	- Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 11: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: DATABASES

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Databases**

Mã mô đun: **MD11**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số\ giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 12: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: INTERNET

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Internet**

Mã mô đun: **MD12**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	2,1	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	1,67	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,42	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	1,67
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	1,67
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	1,67
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,67
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	1,67
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	1,67
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	1,67
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	1,67
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	1,67
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	1,67
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	1,67
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	1,67
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	1,67
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với	Phù hợp với công suất loa	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	máy vi tính		
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	1,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bằng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bằng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	30	45
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 13: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER NETWORK

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Network**

Mã mô đun: **MD13**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	- Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,33
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,33
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,33
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,33
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,33
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,33
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,33
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,33
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,33
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,33
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,33
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 14: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER SOFTWARE

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Software**

Mã mô đun: **MĐ14**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,33
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,33
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,33
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,33
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,33
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,33
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,33
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,33
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,33
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,33
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,33
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,33
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,33
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4 : 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người ($m^2/người học \times số giờ$)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

Bảng 15: ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
MÔ ĐUN: COMPUTER GRAPHICS

Tên nghề: **Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin**

Tên mô đun: **Computer Graphics**

Mã mô đun: **MĐ15**

Trình độ đào tạo: **Sơ cấp III**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	3,76	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	0,43	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	3,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	0,752	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	0,43
2	Hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	0,43
3	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	0,43
4	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	0,43

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Phần mềm từ điển Anh - Việt	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	0,43
6	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	0,43
7	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: ≥ (1800 x 1800) mm	0,43
8	Bảng từ	Kích thước: ≥ (1.200 x 3600) mm	0,43
9	Hoặc bảng tương tác	- Diện tích tương tác: (2.435 x 1.310) mm - Kích thước bảng: (2.573 x 1.443x55) mm	0,43
10	Bút trình chiếu	Bút trình chiếu laser kết nối qua cổng USB 2.0 (tối thiểu)	0,43
11	Bút cảm biến	Kết nối bảng tương tác qua cổng USB hoặc bluetooth	0,43
12	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	0,43
13	Loa	Công suất loa ≥ 10W	0,43
14	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa ≥ 10W	0,43
15	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	0,43
B	THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
2	Phần mềm hệ điều hành máy vi tính	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
3	Máy tính chủ (Server)	- Cấu hình: Tối thiểu Core I3 - Chuột quang: Cổng USB - Bàn phím: Kết nối cổng USB; Kích thước 46.7 x 20 x 4 cm - Màn hình : LCD 17 inch	3,3
4	Phần mềm hệ điều hành máy chủ	Hệ điều hành Windows 10 (tối thiểu)	3,3
5	Hệ thống mạng LAN	Kết nối 19 bộ máy vi tính đảm bảo tốc độ truyền 100Mbps trở lên	3,3
6	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	3,3
7	Phần mềm văn phòng	Microsoft Office 365 hoặc Microsoft Office 2010 (tối thiểu)	3,3
8	Trình duyệt Web	Microsoft Edge, Chrome, Firefox	3,3
9	Phần mềm gõ Tiếng Việt	Unikey 4.0 (tối thiểu)	3,3
10	Phần mềm từ điển	Từ điển Lạc Việt MTDEVA 2009 (tối thiểu)	3,3
11	Phần mềm quản lý lớp học	Quản lý, giám sát được lớp học (Giáo viên và học sinh)	3,3
12	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Phong chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	3,3
13	Micro không dây	Công suất ≥ 10 W	3,3
14	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	3,3
15	Máy in	Máy in laser trắng đen	3,3

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Hệ thống âm thanh kèm dây kết nối với máy vi tính	Phù hợp với công suất loa	3,3
17	Bộ chuyển đổi cổng đa năng	Cáp chuyển USB Type-c ra 4 cổng HDMI/ VGA/ USB và cổng sạc hỗ trợ chế độ Dex - UHV41160	3,3

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư
1	Bông lau bảng	Chiếc	Bông lau bảng mút xốp, Dài 12,5 cm, Rộng 4,5 cm, Cao 3,5 cm	0,057
2	Bút lông	Chiếc	Bút lông bảng Thiên Long WB-03, Bề rộng nét viết: 2.5mm; Số đầu bút : 01	0,7
3	Pin AA	Chiếc	Kích thước: 14.5 x 50mm; Chất liệu: Cacbon; Điện áp: 1.5V; Loại pin: Pin dùng 1 lần	1,7
4	Mực in	Hộp	Mực in laser trắng đen; In tối đa 1000 trang với độ phủ mực 5%, chất lượng tốt, không bị lem mực	0,0285
5	Giấy A4	Tờ	Kích thước khổ giấy A4: 210 x 297 mm	5,7

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên Cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của một người (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của một người (giờ)	Định mức sử dụng của một người (m^2 /người học x số giờ)
1	Phòng học lý thuyết	1,5	15	22,5
2	Phòng học thực hành	1,5	60	90
3	Thư viện	2,0	42	84
4	Khu rèn luyện thể chất	2,0	42	84
5	Nhà ăn	3,5	22,91	80,19

(Xem tiếp Công báo điện tử số 273 + 274)